

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/HS-ST
Ngày 17 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Ông Bùi Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Diệu
Ông Phạm Hiến
Ông Lê Trọng Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Đức Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 18/2024/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2024, đối với bị cáo:

Phạm Hồng H, sinh năm 1977 tại Hải Phòng

Nơi thường trú: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 11/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn B, sinh năm 1950 và bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1956; gia đình bị cáo có 4 anh chị em, bị cáo là con đầu trong gia đình; vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1988 (đã ly hôn); bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/8/2022 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư **Trần Thị N**, sinh năm 1983, làm việc tại Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, địa chỉ: số G quốc lộ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- Bị hại:

1. Chị **Nguyễn Thị Quỳnh G**, sinh năm 1977, trú tại: I đường P, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. Anh **Phan Thành T**, sinh năm 1977, trú tại: Ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

3. Anh **Nguyễn Thanh S**, sinh năm 1989, trú tại: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)

4. Chị **Nguyễn Thị Thanh B1**, sinh năm 1979, trú tại: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

5. Chị **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm 1988, trú tại: Ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Trần Đình T1**, sinh năm 1991, trú tại: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)

2. Anh **Tổng Bá M**, sinh năm 1989, trú tại: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

3. Anh **Lê Văn L1**, sinh năm 1987, trú tại: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

4. Anh **Võ Trần P**, sinh năm 1987, trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

5. Anh **Hoàng Duy T2**, sinh năm 1976, trú tại: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 10/2021, do cần tiền tiêu xài cá nhân và đánh bạc nên Phạm Hồng H đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để mượn hoặc thuê xe mô tô, xe ô tô của người khác rồi H mang đi bán hoặc cầm cố để chiếm đoạt lấy tiền tiêu xài cá nhân và đánh bạc, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Phạm Hồng H có quan hệ tình cảm nam nữ với chị Nguyễn Thị Quỳnh G. Khoảng tháng 11/2020, do cần tiền đánh bạc nên H đã nảy sinh ý định mượn xe mô tô của chị G mang đi bán lấy tiền. H đến nhà bà G tại khu phố P, phường T, thành phố Đ, H nói dối chị G là mượn xe mô tô để đi công việc thì G đồng ý và giao xe mô tô hiệu SH Mode, biển số 93P2-264.78 cho H. Sau đó, H mang xe mô tô đến tiệm cầm đồ và mua bán xe cũ “Quốc Hưng” tại thôn P, xã P, huyện P do anh Lê Văn L1 làm chủ để bán. H nói với anh L1 xe mô tô này của vợ H đang cần bán nên anh L1 đồng ý mua với số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H đi ngang qua lô cao su thuộc xã B, huyện P thấy có nhiều người (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đang đánh bạc thắng

thua bằng tiền nên H cũng tham gia đánh bạc nhưng bị thua hết số tiền trên. Sau khi mua xe mô tô của H, anh L1 đã bán xe cho người khác (không rõ nhân thân, lai lịch) với số tiền 42.000.000 đồng, hiện chưa thu hồi được xe mô tô trên.

Kết luận định giá tài sản số: 4627 ngày 12/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước kết luận: giá trị của xe S1, biển số 93P2-264.78 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 44.208.890 đồng [các BL số: 204 - 212].

Vụ thứ hai: Do có quen biết với chị Nguyễn Thị Thanh B1 từ trước và biết chị B1 có xe ô tô cho thuê nên khi cần tiền đánh bạc, H đã nảy sinh ý định thuê xe ô tô của chị B1 mang đi cầm cố lấy tiền. Ngày 31/12/2020 H đến gặp chị B1 tại nhà trọ thuộc thị trấn T, huyện Đ nói dối là cần thuê xe ô tô để đi công việc thì chị B1 đồng ý cho hiên thuê xe ô tô, hiệu Chervolet màu đỏ, biển số 93A-098.97 thời hạn thuê là 01 tháng với giá 18.000.000 đồng/tháng, chị B1 và H làm giấy thuê xe viết tay rồi chị B1 giao xe ô tô trên cùng giấy đăng ký xe (bản phô tô có xác nhận của Ngân hàng) cho H. Cùng ngày, H mang xe ô tô của chị B1 đến nhà anh Võ Trần P tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để cầm cố, H nói với anh P xe ô tô là của H nhờ chị gái đứng tên, do đang cần tiền nên muốn cầm cố thì P đồng ý cầm với số tiền 75.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Sau đó, H mang số tiền có được đến lỗ cao su thuộc xã B, huyện P đánh bạc thì bị thua hết số tiền trên

Sau thời hạn 01 tháng không thấy H trả xe thì chị B1 điện thoại cho H để lấy xe thì H nói muốn thuê thêm, do không biết việc H đã mang xe của mình đi cầm cố nên chị B1 đồng ý. Sau đó, chị B1 nhiều lần gọi điện thoại cho H yêu cầu trả xe nhưng H không thực hiện. Đến ngày 03/12/2021, thông qua một số người bạn thì chị B1 biết được xe của mình đang lưu thông tại huyện P nên chị B1 đã đến gặp anh P yêu cầu anh P trả lại xe, biết xe này là của chị B1 nên anh P trả lại cho chị B1. Quá trình thuê xe, H đã trả 90.000.000 đồng tiền thuê xe cho chị B1, còn nợ lại 66.000.000 đồng, trả cho anh P 5.000.000 đồng tiền lãi.

Kết luận định giá tài sản số: 4627 ngày 12/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước kết luận: giá trị của xe ô tô, hiệu Chervolet màu đỏ, biển số 93A - 098.97 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 318.532.500 đồng [các BL số: 204 - 212].

Vụ thứ ba: Do cần tiền tiêu xài cá nhân và đánh bạc, H nảy sinh ý định thuê xe ô tô của anh Phan Thành T mang đi cầm cố. Ngày 19/7/2021, H đến nhà anh T tại xã Đ, huyện Đ nói dối cần thuê xe ô tô của anh T để đi công việc. Do có quen biết với H từ trước và thời điểm này anh T cũng không có nhu cầu sử dụng xe ô tô nên tin tưởng đồng ý cho H thuê xe ô tô hiệu Mazda 2, màu trắng, biển số 93A-087.92 trong thời hạn 01 tháng, giá thuê là 12.000.000đồng/tháng. H và anh T viết giấy thuê xe rồi anh T giao xe ô tô cùng giấy đăng ký xe (bản phô tô có xác nhận của ngân hàng) cho H. Sau khi nhận được xe, H mang xe ô tô của T đến tiệm cầm đồ “MV”, địa chỉ: thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước của anh Tống Bá M nói với M là xe ô tô của

vợ H đang cần tiền nên muốn cầm cố, anh M thấy giấy đăng ký không phải chính chủ nên không đồng ý cầm cho H thì H đề nghị vay tiền của anh M và để lại xe ô tô trên thì anh M đồng ý cho H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Sau khi nhận tiền, H trả một phần tiền thuê xe cho chị B1, số tiền còn lại H tiêu xài cá nhân hết.

Kết luận định giá tài sản số: 4627 ngày 12/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước kết luận: giá trị của xe ô tô Marda 2, biển số 93A-087.92 tại thời điểm bị chiếm đoạt là 330.386.100 đồng [các BL số: 2014 - 212].

Vụ thứ tư: Do cần tiền để tiêu xài nên H đã nảy sinh ý định mượn xe ô tô của chị Nguyễn Thị Quỳnh G mang đi cầm cố. Khoảng cuối tháng 7/2021, H đến nhà chị G nói dối là bố của H bị bỏng nên cần mượn xe ô tô của Giao để đưa bố đi bệnh viện thì chị G tin tưởng và đồng ý giao xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 cho H. Sau khi mượn xe khoảng 05 ngày, H mang xe đến tiệm cầm đồ của anh Tống Bá M nói là xe ô tô của vợ H đứng tên muốn thế chấp và vay số tiền 200.000.000 đồng thì M đồng ý cho H vay tiền. Sau khi nhận tiền H mang tiền đến lô cao su thuộc xã B, huyện P đánh bạc thua hết số tiền trên [các BL số: 224-228; 249-273; 466-484]. Khoảng 02 tháng sau, anh M yêu cầu H trả tiền và chuộc lại 02 xe ô tô (gồm: xe ô tô hiệu Mazda 2, màu trắng, biển số 93A-087.92 của T và xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 của bà G) nhưng H không có tiền nên H nói anh M giúp tìm người cầm 02 xe ô tô trên. Do đó, anh M đã giới thiệu anh Trần Đình T1 để H cầm cố xe. H điện thoại cho anh T1 đến nhà M. Tại đây, H và anh T1 thỏa thuận cầm cố 2 xe ô tô với số tiền 380.000.000 đồng. Số tiền này, H trả cho anh M tiền gốc và tiền lãi đã vay là 350.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng H dùng để tiêu xài cá nhân. Sau đó T1 đã giao 02 xe ô tô trên cho 02 người đàn ông không rõ lai lịch lấy 300.000.000 đồng, hiện chưa thu hồi được 02 xe này.

Kết luận định giá tài sản số: 73 ngày 25/8/2023 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận giá trị 01 ô tô Hyundai Santafe, biển số: 93A-158.14 tại thời điểm chiếm đoạt là 800.000.000 đồng [các BL số: 119 - 203].

Vụ thứ năm: Ngày 09/10/2021, do cần tiền tiêu xài nên H nảy sinh ý định thuê xe của người khác mang đi cầm cố. Sau đó, H điện thoại cho bạn là anh Nghiêm Xuân N1, sinh năm: 1982, cư trú: xã P, huyện P hỏi thuê xe ô tô của anh N1 nhưng anh N1 không cho thuê, H hỏi ông N1 nếu biết ai cho thuê thì giới thiệu cho H thì anh Nam giới t cho H đến nhà anh Nguyễn Thanh S tại thôn P, xã P, huyện P để thuê xe. Khi đến nhà anh S, H nói dối muốn thuê xe ô tô để đi công việc nên anh S đồng ý cho H thuê xe ô tô hiệu Chervolet Captiva, màu ghi, biển số 51F1-234.79 trong thời hạn 01 tuần, với giá thuê là 6.000.000 đồng/tuần, hai bên lập hợp đồng thuê xe. Đến ngày 12/10/2021, H mang xe ô tô của anh S đến gặp anh Hoàng Duy T2, sinh năm: 1976, cư trú: khu phố X, phường T, thành phố Đ, H nói xe ô tô của bạn H nhờ cầm giúp thì ông T2 đồng

ý cầm với số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền H dùng để đánh bạc thua hết số tiền 80.000.000 đồng, số tiền 20.000.000 đồng còn lại H dùng trả tiền thuê xe cho anh S và tiêu sài cá nhân. Đến ngày 16/10/2021, anh S yêu cầu H trả xe thì H xin thuê thêm 01 tuần thì anh S đồng ý và H trả tiền thuê xe 02 tuần là 12.000.000 đồng. Ngày 23/10/2021, anh S điện thoại cho H nhắc việc trả xe thì H xin thuê thêm nhưng anh S không đồng ý. Đến ngày 26/11/2021 thông qua định vị biết xe ô tô của mình đang ở nhà anh T2 nên anh S đến nhà anh T2 thì biết H đã mang xe ô tô đi cầm cố cho T2. Sau đó, anh T2 yêu cầu H đến để giải quyết, H đến gặp anh S và anh T2 hẹn đến ngày 02/11/2021 sẽ chuộc xe cho anh S thì anh S đồng ý. H mượn của anh T2 số tiền 3.500.000 đồng để trả tiền thuê xe cho anh S. Sau đó, anh S nhiều lần điện thoại cho H yêu cầu chuộc lại xe ô tô nhưng H không thực hiện nên anh S có đơn tố giác H đến Công an huyện P. Anh T2 đã giao nộp xe ô tô trên cho Cơ quan CSĐT Công an huyện P.

Kết luận giám định số 01/KL-HĐĐGTS ngày 06/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P, kết luận: Trị giá xe ô tô 7 chỗ, hiệu Chervolet Captiva, biển số: 51F – 234.79 bị chiếm đoạt tại thời điểm ngày 12/10/2021 là 150.000.000 đồng [các BL số: 28 - 35].

Do không có tiền chuộc xe cho các bị hại nên đến cuối năm 2021, H đã bỏ trốn đến thành phố Hải Phòng, đến ngày 16/8/2022 thì bị Cơ quan CSĐT Công an huyện P bắt giữ.

Cáo trạng số 20/CT-VKSBP-P1 ngày 22/5/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phạm Hồng H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên nội dung Cáo trạng số 20/CT-VKSBP-P1 ngày 22/5/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tuyên bố bị cáo phạm tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, xử phạt bị cáo mức hình phạt tù 13 đến 14 năm tù; về vật chứng và các vấn đề khác đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo: thống nhất với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và tội danh của Viện kiểm sát nhân dân. Tuy nhiên, bị cáo có cha mẹ già yếu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm một phần hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp nhất theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người và cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng trong vụ án đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Hồng H thừa nhận hành vi phạm tội của mình là đúng như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Xét, lời khai của bị cáo là phù hợp với lời khai của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ, vật chứng đã thu thập được nên Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận:

Do cần tiền tiêu xài cá nhân và tham gia đánh bạc nên bị cáo đã 05 lần lợi dụng các mối quan hệ tình cảm, quan hệ bạn bè quen biết để gian dối đưa ra thông tin sai sự thật khiến các bị hại tin tưởng giao tài sản là xe mô tô, xe ô tô cho bị cáo mượn, thuê nhằm chiếm đoạt những tài sản này của bị hại. Bị cáo có quan hệ tình cảm với chị Nguyễn Thị Quỳnh G, do có ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô SH Mode biển số 93P2-264.78 của chị G để bán lấy tiền tiêu xài nên khoảng tháng 11/2020 bị cáo đã nói dối với chị G là bị cáo cần mượn xe của chị G để đi công việc. Sau khi được giao xe bị cáo mang đến tiệm cầm đồ và mua bán xe cũ “Quốc Hưng” tại thôn P, xã P do anh Lê Văn L1 làm chủ để bán lấy số tiền 40.000.000đồng. Khoảng cuối tháng 7/2021, do có ý định cầm xe của chị G để có tiền tiêu xài, H tiếp tục nói dối chị G là bố bị cáo bị bỏng cần mượn xe ô tô Hyundai Santafe biển số 93A.158.14 của chị G để chở bố đi bệnh viện, sau khi mượn được xe bị cáo lại tiếp tục mang đi cầm cố tại tiệm cầm đồ của anh Tống Bá M để vay 200.000.000đồng. Khi hết hạn cầm cố, không có tiền trả để chuộc xe, H nhờ anh M giới thiệu cho anh Trần Đình T1 để tiếp tục cầm cố lấy tiền tiêu xài. Bị cáo biết chị Nguyễn Thị Thanh B1 có xe ô tô Chervolet màu đỏ biển số 93A-098.97, anh Phan Thành T có xe ô tô Mazda màu trắng biển số 93A-087.92 nên bị cáo nói cần thuê xe để đi công việc rồi mang xe của chị B1 đi cầm cố cho anh Võ Trần P lấy 75.000.000đồng, mang xe của anh T đi cầm cố tại tiệm cầm đồ “MT” của anh Tống Bá M lấy vay 100.000.000đồng để trả một phần cho chị B1 và đánh bạc đồng thời giao xe cho anh M giữ. Cũng do muốn có tiền tiêu xài H tiếp tục nảy sinh ý định thuê xe rồi mang đi cầm cố nên bị cáo hỏi anh Nghiêm Xuân N1 để thuê xe. Anh N1 không cho thuê nên giới thiệu bị cáo gặp anh Nguyễn Thanh S để hỏi thuê. Anh S đồng ý cho H thuê xe ô tô Chervolet Captiva màu ghi biển số 51F1-234.79. Sau khi nhận xe, bị cáo mang đi cầm cố cho anh Hoàng Duy T2 để lấy 100.000.000đồng tiêu xài cá nhân và đánh bạc hết dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản rồi bỏ trốn. Theo các kết luận định giá đối với tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn Thị Quỳnh G chiếc xe mô tô biển số 93P2-

264.78 trị giá 44.208.890 đồng và chiếc xe ô tô biển số 93A-158.14 có trị giá 800.000.000 đồng; chiếm đoạt của bị hại Phan Thành T 01 xe ô tô biển số 93A-087.92 trị giá 330.386.100 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh S 01 xe ô tô biển số 51F1-234.79 có trị giá 150.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thanh B1 01 xe ô tô biển số 93A-098.97 trị giá 318.532.500 đồng. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt là 1.643.127.490 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, Cáo trạng truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét về hành vi, bị cáo thực hiện các hành vi phạm tội đều với lỗi cố ý, trong các lần phạm tội bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền tiêu xài một cách bất chính nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

[4] Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác - là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ; thể hiện sự xem thường thành quả lao động, coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác cũng như coi thường pháp luật. Do vậy, hành vi của bị cáo cần phải được nghiêm trị bằng một mức án nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, bị cáo nhiều lần (05 lần) thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Đối với việc bị cáo khai có tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền với một số người tại lô cao su thuộc xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước nhưng do không xác định được địa điểm cụ thể, không rõ nhân thân, lai lịch những người tham gia đánh bạc cùng bị cáo và không xác định được số tiền dùng vào việc đánh bạc, số tiền thắng thua nên các cơ quan tiến hành tố tụng không đủ căn cứ xử lý đối với bị cáo và những người cùng tham gia đánh bạc về hành vi “Đánh bạc”.

[7] Đối với Võ Trần P có hành vi nhận cầm xe ô tô, hiệu Chervolet, biển số 93A-098.97 từ bị cáo nhưng do quen biết và tin tưởng nên P đã không tìm hiểu, không biết nguồn gốc xe do phạm tội mà có. Sau khi biết xe là của chị B1 thì P đã trả lại xe cho chị B1 nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[8] Đối với Lê Văn L1 khi bị báo cầm cố xe mô tô hiệu SH Mode, biển số 93P2-264.78 thì bị cáo nói xe này của vợ bị cáo, do quen biết và tin tưởng nên L1 không tìm hiểu không biết nguồn gốc xe là xe của chị G do bị cáo chiếm đoạt mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[9] Đối với Hoàng Duy T2 có hành vi nhận cầm cố xe ô tô hiệu Chervolet Captiva, biển số 51F1-234.79 từ bị cáo nhưng T2 không biết nguồn gốc xe do phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[10] Đối với Tống Bá M: M đã có hành vi nhận thế chấp xe ô tô hiệu Mazda 2, biển số 93A-087.92 và xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, biển số 93A-158.14 từ bị cáo và cho bị cáo vay số tiền 300.000.000 đồng. Khi nhận thế chấp 02 xe ô tô này M không biết nguồn gốc xe do phạm tội mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[11] Đối với Trần Đình T1 khai có hành vi nhận cầm xe ô tô hiệu Mazda 2, màu trắng, biển số 93A-087.92 và xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 từ bị cáo để cho vay tiền, sau đó bị cáo đã chuộc lại 02 xe ô tô trên với số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo không thừa nhận đã chuộc 02 xe ô tô này. Trong quá trình điều tra không thu thập được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bị cáo đã chuộc xe, T1 nói đã bán xe cho người khác, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định truy tìm 2 ô tô trên nhưng đến nay chưa có kết quả, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh khi có đủ căn cứ sẽ xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

[12] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo đồng ý có trách nhiệm bồi thường, trả lại các khoản tiền mà mình chiếm đoạt hoặc đã gây thiệt hại cho các bị hại theo kết luận của cơ quan tố tụng và yêu cầu của bị hại.

- Về trách nhiệm dân sự liên quan đến chị G:

- + Tại phiên tòa, chị G cho rằng chị không đồng ý bị cáo bồi thường cho chị trị giá những tài sản chị bị chiếm đoạt bằng tiền mà yêu cầu các chủ tiệm cầm đồ phải trả lại xe mô tô và ô tô cho chị: xét thấy, hiện nay chiếc xe mô tô SH Mode biển số 93P2-264.78 và chiếc xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị G hiện chưa thu hồi được, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định truy tìm nhưng chưa có kết quả; mặt khác yêu cầu này của chị G là không phù hợp quy định của pháp luật do bị cáo mới là người thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chị nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường. Do đó, cần buộc bị cáo phải bồi thường cho chị G trị giá 02 chiếc xe bị mất tương ứng với số tiền 844.208.890đồng.

- + Về việc chị G yêu cầu bị cáo phải trả cho chị số tiền 600.000.000đồng vì cho rằng: trước đây để bị cáo vay được tiền của người khác chị phải cùng bị cáo đứng tên vay của bà Hoàng Thị T3 400.000.000đồng, vay của bà Nguyễn Thị Thanh L2 200.000.000đồng. Số tiền vay được một mình bị cáo sử dụng nhưng sau đó bị cáo không trả nợ mà để chị phải đứng ra trả cho bà T4 390.000.000đồng (hiện vẫn còn vay của bà TiNa số tiền 10.000.000đồng) và số tiền 200.000.000đồng vay của bà L2 đến nay chị vẫn chưa trả được. Xét thấy, yêu cầu của chị G không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị G có thể yêu cầu cơ quan Công an có thẩm quyền làm rõ hành vi vi phạm pháp luật hình sự của bị cáo (nếu có dấu

hiệu vi phạm) hoặc khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để được xem xét giải quyết.

- Liên quan đến vợ chồng anh Nguyễn Thành T5 và chị Nguyễn Thị Mỹ L: tại phiên tòa, anh T5 chị L yêu cầu chủ tiệm cầm đồ nào cầm xe của anh chị thì phải bồi thường cho anh chị 500.000.000đồng trị giá xe bị mất theo kết quả định giá vì cho rằng bị cáo hiện không có tài sản để thi hành án. Xét yêu cầu này cũng không phù hợp pháp luật mà cần buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho anh chị số tiền 500.000.000đồng mới có căn cứ.

- Tại phiên tòa, anh Hoàng Duy T2, anh Võ Trần P vắng mặt. Quá trình điều tra vụ án, anh T2 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 103.000.000đồng, anh P yêu cầu bị cáo phải bồi thường 75.000.000đồng mà anh P đã đưa cho bị cáo khi cầm xe. Bị cáo đồng ý bồi thường cho những người này các khoản trên, do đó cần buộc bị cáo phải bồi thường các khoản tiền theo yêu cầu của anh T2, anh P như trên.

- Đối với anh S không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này anh S có yêu cầu có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[13] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 xe ô tô hiệu Chervolet Captiva, biển số 53F-234.79; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 223713, biển số 53F-234.79; 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô số 8532430; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự và bảo hiểm tự nguyện của xe ô tô biển số 53F-234.79. Do, ngày 27/01/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã giao trả các vật chứng trên cho ông S nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu OPPO, loại Reno2, màu xanh dương, Ram 8,00 GB, bộ nhớ 256GB, số IMED 1: 861083049548419, số IMED 2: 861083049548401 (không kiểm tra bên trong máy); 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen trắng xám, loại N110i, số seri 352745015392123 (không kiểm tra bên trong máy). Đây là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng vào mục đích phạm tội nên cần tịch thu, sung quỹ nhà nước.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0000369 quyển số 0008 ngày 28/5/2024 giữa Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước)

Đối với chiếc xe mô tô SH Mode biển số 93P2-264.78 và chiếc xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Quỳnh G hiện chưa thu hồi được, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định truy tìm nhưng chưa có kết quả. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[14] Án phí: Bị cáo Phạm Hồng H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[15] Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận

[16] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Hồng H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phạm Hồng H **14** (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Phạm Hồng H có trách nhiệm:

Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Quỳnh G số tiền 844.208.890 đồng.

Bồi thường cho Phan Thành T, chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 500.000.000 đồng.

Trả cho chị Nguyễn Thị Thanh B1 số tiền thuê xe 66.000.000 đồng

Trả cho anh Hoàng Duy T2 số tiền 103.500.000 đồng.

Trả cho anh Võ Trần P số tiền 75.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Thanh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về vật chứng:

- Không xem xét xử lý đối với 01 xe ô tô hiệu Chervolet Captiva, biển số 53F-234.79; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 223713, biển số 53F-234.79; 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô số 8532430; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự và bảo hiểm tự nguyện của xe ô tô biển số 53F-234.79. Do, ngày 27/01/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã giao trả các vật chứng trên cho ông S

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu OPPO, loại Reno2, màu xanh dương, Ram 8,00 GB, bộ nhớ 256GB, số IMED 1: 861083049548419, số IMED 2: 861083049548401 (không kiểm tra bên trong máy); 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen trắng xám, loại N110i, số seri 352745015392123 (không kiểm tra bên trong máy).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0000369 quyển số 0008 ngày 28/5/2024 giữa Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước)

Không xem xét xử lý đối với chiếc xe mô tô SH Mode biển số 93P2-264.78 và chiếc xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, màu trắng, biển số 93A-158.14 mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Quỳnh G do hiện nay chưa thu hồi được.

5. Về án phí :

Áp dụng Điều 21, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Phạm Hồng H phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 59.661.266 đồng (năm mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Bình Phước;
- CQĐT, PV06 Công an tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Bình Phước;
- Người tham gia tố tụng;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi

